

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Số: 234/MB-TCHC

V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2018
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo quản trị: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *MĐT*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, ĐNH.

Đính kèm:

BC thường niên năm 2018.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**
Tầng 4, Tòa nhà VPI, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.35378256 - Fax: 024.35378255 - Website: www.pmb.vn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**



Hà Nội, tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	1
I. Thông tin khái quát.....	1
II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
IV. Định hướng phát triển.....	3
V. Quản trị rủi ro	3
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018	6
I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018.....	6
II. Tổ chức và nhân sự.....	7
1. Danh sách Ban Điều hành	7
2. Những thay đổi trong Ban Điều hành.....	8
3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động	8
III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	8
IV. Tình hình tài chính	8
1. Tình hình tài chính	8
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	9
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	10
1. Cổ phần.....	10
2. Cơ cấu cổ đông.....	10
3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	10
1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước	10
2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	11
3. Chính sách liên quan đến người lao động	11
4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	12
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	13
I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	13
II. Tình hình tài chính	13
1. Tình hình tài sản	13
2. Tình hình nợ phải trả	14
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	15

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	15
V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có).....	16
VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	16
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	17
I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	17
II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	18
III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18
PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	20
I. Hội đồng quản trị.....	20
1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.....	20
II. Hoạt động của Hội đồng quản trị:.....	20
1. Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban trong HĐQT:.....	21
2. Danh sách các Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:.....	21
III. Ban Kiểm soát.....	21
1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:.....	21
2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:.....	21
3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty:.....	22
4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty:.....	22
5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019:.....	23
IV. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.....	23
1. Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:.....	23
2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:.....	24
3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:.....	24
4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:.....	24
PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	25
1. Ý kiến kiểm toán.....	25
2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán (Tài liệu đính kèm).....	25

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số: 0102886450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/08/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/07/2018.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 - 35378256.
- Số fax: 024 - 35378255.
- Website: www.pmb.vn.
- Mã chứng khoán: PMB

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí - Xí nghiệp Kinh doanh Phân bón miền Bắc được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí.
- Ngày 13/08/2008, Hội đồng quản trị Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) ban hành Quyết định số 118/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc, Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104003870, ngày 19 tháng 08 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.
- Ngày 24/12/2010, PVFCCo đã ra quyết định số 271/QĐ-PBHC về việc chuyển Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc thành Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc. Sau khi tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/01/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 ngày 30/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mức Vốn Điều lệ 120.000.000.000 VNĐ (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Ngày 07/09/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 21/9/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.

- Ngày 07/10/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán với mã cổ phiếu là PMB.

II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn phân bón (trừ loại Nhà nước cấm).
- Bán lẻ hàng hóa phân bón (trừ loại Nhà nước cấm), hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật).
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy.
- Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ kho bãi.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; quảng cáo; bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại.

Thực tế, hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo North) là kinh doanh các loại phân bón đặc biệt là các loại phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Địa bàn kinh doanh:

- Bao gồm 29 tỉnh và thành phố thuộc khu vực miền Bắc, từ Quảng Bình trở ra phía Bắc.

III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Cơ cấu bộ máy quản lý:



IV. Định hướng phát triển

Nguyên tắc phát triển:

- Đổi mới - An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững.
- Tập trung kinh doanh và phân phối các sản phẩm chủ lực của PVFCCo (Urea, Kaly, NPK mang thương hiệu Phú Mỹ).
- Kiểm soát chặt chẽ quá trình kinh doanh và phân phối nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến người sử dụng, thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.
- Phát huy nội lực, hợp tác phát triển lâu dài với các đối tác nhằm chia sẻ rủi ro và khai thác các lợi thế, cơ hội.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Phát triển trở thành doanh nghiệp mạnh với ngành nghề chính là kinh doanh phân bón và các hoạt động kinh doanh khác gắn liền với định hướng dịch vụ, sản phẩm phân bón của PVFCCo và ngành Dầu khí.
- Cung cấp các sản phẩm phân bón đặc biệt là các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ đảm bảo chất lượng, ổn định, hiệu quả cho khách hàng tại khu vực miền Bắc, giữ vững thị phần phân bón tại các vùng trọng điểm, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.
- Củng cố và xây dựng mạng lưới kinh doanh hợp lý và tối ưu. Phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu trở thành doanh nghiệp kinh doanh phân bón có hệ thống phân phối hàng đầu tại khu vực phía Bắc.
- Hệ thống kho bãi, hậu cần chuyên nghiệp và bao phủ các địa bàn trọng điểm.
- Lấy việc nâng cao giá trị dịch vụ trong sản phẩm làm công cụ cạnh tranh lâu dài và bền vững để các sản phẩm mang thương hiệu Phú Mỹ luôn là sự lựa chọn đầu tiên của người tiêu dùng trên khu vực.
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phát triển bền vững, trở thành một trong những doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón hàng đầu tại khu vực miền Bắc.

Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

V. Quản trị rủi ro

Với trách nhiệm thúc đẩy thành công dài hạn doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, hài hòa với trách nhiệm xã hội, Công ty luôn nhận định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro gắn kết với mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động để tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững. Trong năm 2018, Công ty quản trị các rủi ro trọng yếu bao gồm:

1. Rủi ro về thị trường cung vượt cầu: Do xu thế cung vượt cầu ngày càng gia tăng nên thị trường Urea trong nước phải đối mặt với áp lực cạnh tranh trong hiện tại và

tương lai ngày càng quyết liệt hơn. Trước những thách thức này, Công ty tăng cường rà soát, kiểm toán hệ thống phân phối phát triển có chiều sâu, thực hiện việc đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực XTTM cho các Nhà phân phối nhằm tăng tính gắn kết giữa Công ty với Nhà phân phối. Hiện tại, hệ thống phân phối phân bón Phú Mỹ của Công ty trải đều từ Quảng Bình trở ra phía Bắc, tập trung tại các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm và được phân vùng tiêu thụ cụ thể.

2. Rủi ro cạnh tranh về giá phân bón: Giá phân bón trong nước bị ảnh hưởng đáng kể bởi giá phân bón thế giới và giá bán của các Nhà sản xuất phân bón lớn trong nước đặc biệt là khu vực miền Bắc. Công ty phải cân bằng giữa rủi ro và cơ hội để quyết định giá bán sản phẩm hợp lý sát với giá thị trường nhằm giữ vững thị phần và duy trì lợi thế cạnh tranh.
3. Rủi ro về tính thanh khoản của khách hàng: Chính sách bán hàng của Công ty được thực hiện và kiểm soát có hệ thống, công nợ bán hàng được quy định riêng cho từng nhóm sản phẩm, hạn mức công nợ căn cứ vào năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm và khả năng hợp tác của từng Nhà phân phối. Trong năm 2018, Công ty không xảy ra tranh chấp nợ xấu trong các giao dịch mua bán hàng.
4. Rủi ro khi đưa sản phẩm mới ra thị trường và rủi ro về chất lượng sản phẩm: Bảo vệ môi trường sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các loại phân bón chất lượng cao, các sản phẩm có sự khác biệt, đa hiệu quả, cùng với xu thế nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân ngày càng đa dạng. Bên cạnh việc kinh doanh sản phẩm Urea Phú Mỹ đã có thương hiệu, Công ty tiếp tục đẩy mạnh việc kinh doanh các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ khác như Kaly Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ tới tay người tiêu dùng để gia tăng sản lượng kinh doanh nhằm giữ vững thị phần và đảm bảo các mục tiêu phát triển của Công ty. Trong năm 2018, Công ty tiếp tục đưa vào thị trường sản phẩm Kaly Phú Mỹ màu tự nhiên và một số sản phẩm NPK Phú Mỹ có công thức đa dạng, chất lượng vượt trội phù hợp với thổ nhưỡng và cây trồng tại từng vùng để đáp ứng thị hiếu của người nông dân đồng thời dẫn dắt thị trường vào việc sử dụng các sản phẩm phân bón có chất lượng cao.
5. Rủi ro về môi trường, luật định:
 - Việt Nam phải mở cửa trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp nước ngoài sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh phân bón có thể thay thế một phần Urea. Những doanh nghiệp nước ngoài với kinh nghiệm, năng lực quản lý kinh doanh tốt sẽ trở thành những đối thủ mạnh.
 - Phân bón giả, kém chất lượng chưa được quản lý chặt chẽ dẫn đến thiệt thòi cho những doanh nghiệp kinh doanh nghiêm túc như Công ty.
 - Chính sách thuế đang trong giai đoạn kiểm toán nên liên tục có những thay đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến ngành phân bón.
6. Rủi ro về thời tiết: Việc biến đổi khí hậu đã gây tác động trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp. Công ty đã chủ động đưa ra các giải pháp ứng phó với sự biến đổi bất lợi của thời tiết nhằm giữ vững được sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội cũng như môi trường

Trên cơ sở nhận định những rủi ro như trên, Công ty đã lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên để kịp thời phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, hạn chế rủi ro nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã định.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018

Năm 2018 tiếp tục là một năm khó khăn đối với việc kinh doanh sản phẩm Phân bón Phú Mỹ tại miền Bắc.

Thời tiết bất lợi như nắng nóng kéo dài, mưa lũ cục bộ khiến nhiều diện tích lúa mùa tại một số địa phương mất trắng, các mặt hàng nông sản có giá trị kinh tế cao như cam, mía, ngô ... tiếp tục lâm vào tình trạng mất giá gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư chăm bón của bà con nông dân và khả năng thu hồi công nợ của hệ thống kinh doanh phân bón.

Thị trường phân bón liên tục có những diễn biến bất thường, không theo quy luật xuất phát từ việc hoạt động thiếu ổn định của các nhà máy sản xuất phân đạm lớn trong khu vực.

Giá phân bón cao trong khi giá nông sản giảm mạnh đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc tiêu thụ các sản phẩm phân bón tại khu vực, việc này dự báo sẽ còn ảnh hưởng lâu dài, khả năng đầu tư phân bón của bà con nông dân sẽ giảm đáng kể.

Thị trường NPK phân khúc hàm lượng cao ngoài những sản phẩm đã được cung ứng lâu năm tại thị trường tiếp tục có sự tham gia của rất nhiều thương hiệu mới với những chính sách bán hàng hấp dẫn, gây nhiễu loạn thị trường.

Tập quán canh tác nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất nông nghiệp chủ yếu để tự cung, tự cấp không mang tính thương mại nên bà con vẫn giữ thói quen sử dụng NPK hàm lượng thấp, hiện tại tại miền Bắc có hàng trăm nhà máy sản xuất NPK thủ công với tổng sản lượng lên đến hơn 1.500.000 tấn/năm (chủ yếu là NPK hàm lượng thấp), đây chính là những sản phẩm thay thế cho phân đơn và chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường miền Bắc.

Hàng Trung Quốc với giá rẻ và luôn sẵn hàng luôn là một thách thức không nhỏ đối với các nhà sản xuất phân bón trong nước.

Bên cạnh đó, nhu cầu phân bón giảm do diện tích canh tác giảm hàng năm và việc lạm dụng phân bón thời gian vừa qua đang dần được khắc phục đáng kể, cùng với đó là cạnh tranh gay gắt giữa các nhà cung cấp bằng các chính sách ngày càng linh hoạt hướng tới kênh phân phối và người tiêu dùng với công cụ sử dụng chủ yếu là giá. Sức mạnh đàm phán dần chuyển dịch về phía người tiêu dùng, hệ thống cấp 2 và các nhà phân phối.

Mặc dù quá trình triển khai và bán các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ còn gặp nhiều khó khăn nhưng với việc triển khai các giải pháp, quyết sách đúng đắn của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được mức tăng trưởng tốt, đặc biệt là đối với sản phẩm NPK Phú Mỹ.

Nhìn chung, tình hình thị trường phân bón tiếp tục diễn biến phức tạp theo chiều hướng xấu và dự báo trong năm 2019 nhu cầu sử dụng phân bón có xu hướng tiếp tục giảm dưới tác động tiêu cực của các yếu tố trên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2017	KH 2018	TH 2018	TH 2018/ KH 2018	TH 2018/ TH 2017
A	Sản lượng kinh doanh	Tấn	189.139	209.417	210.053	100%	111%
1	Ure Phú Mỹ	Tấn	144.126	165.000	165.003	100%	114%
2	NPK Phú Mỹ	Tấn	15.803	18.000	18.588	103%	118%
3	Kaly Phú Mỹ	Tấn	25.392	20.365	20.411	100%	80%
4	Phân bón tự doanh	Tấn	3.819	6.051	6.051	100%	158%
B	Các chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	173,55	172,09	197,55	115%	114%
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	150,94	137,09	147,46	108%	98%
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.276,53	1.525,99	1.527,95	100%	120%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	16,51	14,01	17,95	128%	109%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	13,15	11,21	14,31	128%	109%
6	Nộp NSNN	Tỷ đồng	5,49	4,46	5,05	113%	92%
7	Tỷ suất LN/VDL	Tỷ đồng	0,22	0,12	0,15	128%	69%

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Ban Điều hành

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Năm sinh	Tổng số cổ phần		Tỷ lệ sở hữu cổ phần
				Đại diện	Cá nhân	
1	Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch HĐQT	1978	3.600.000		30%
2	Cao Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1976	2.400.000	20.000	20,167%
3	Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	1980	1.500.000	2.000	12,517%
4	Đoàn Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	1980	1.500.000		12,5%
5	Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	1971		10.000	0,083%
6	Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	1974		6.000	0,05%
7	Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát	1984			0%
8	Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	1987			0%

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Năm sinh	Tổng số cổ phần		Tỷ lệ sở hữu cổ phần
				Đại diện	Cá nhân	
9	Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc	1971		8.000	0.067%
10	Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc	1980		18.550	0,155%

2. Những thay đổi trong Ban Điều hành

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/không còn là thành viên HĐQT, BKS
1	Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Thôi không là Thành viên HĐQT, Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật từ ngày 01/07/2018.
2	Cao Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Bổ nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT tạm thời, Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 01/07/2018.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Tính đến thời điểm 31/12/2018: Tổng số lao động của Công ty là 74 người (trong đó lao động nữ là 29 người). 100% lao động được ký HĐLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động.
- Trong năm 2018, Công ty đã xây dựng, sửa đổi các nội quy, quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty Cổ phần niêm yết.
- Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của NLD nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2018, Công ty không đầu tư và thực hiện dự án nào.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng, giảm (%)
Tổng tài sản	197,55	173,55	14%
Doanh thu thuần	1.518,43	1.270,16	20%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12,34	13,29	-7%
Lợi nhuận trước thuế	17,95	16,51	9%
Lợi nhuận sau thuế	14,31	13,15	9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)		12%	

Sản lượng kinh doanh năm 2018 tăng so với năm trước thể hiện qua các chỉ số tài chính cơ bản của Công ty năm 2018 đều tăng so với năm 2017, cụ thể: Tổng tài sản tăng 14%, doanh thu thuần của tất cả các hoạt động tăng 20%, lợi nhuận trước thuế tăng 9%, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được thông qua.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2018	2017	Tăng/Giảm (%)
- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,5	6,4	-46%
Hệ số thanh toán nhanh	2,4	6,1	-62%
- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,25	0,13	95%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,34	0,15	127%
- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	110	57	93%
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,7	7,3	5%
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0,009	0,010	-9%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,097	0,087	11%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,072	0,076	-4%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,008	0,010	-22%

- Cơ cấu vốn:

Nguồn vốn lưu động tự có năm 2018 của Công ty luôn giữ ở mức cao như tài sản ngắn hạn chiếm 88% trong tổng tài sản, vốn chủ sở hữu chiếm 75% trong tổng nguồn vốn, đồng nghĩa với công nợ phải trả chiếm 25% và tăng so với cùng kỳ năm trước là 121,5%. Nguồn vốn của Công ty ổn định, luôn đảm bảo kịp thời khi nguồn vốn xoay vòng, tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Khả năng thanh toán:

Với sự dịch chuyển trong cơ cấu nguồn vốn năm 2018 đã kéo khoản nợ phải trả tăng 121,5% so với năm 2017. Đồng thời tạo nên cán cân thanh toán trên nợ phải trả ở mức cao, trên 3 lần so với khoản nợ phải trả. Điều này cho thấy được khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo, thực hiện tốt nghĩa vụ công nợ đối với các nhà cung cấp.

- Năng lực hoạt động năm 2018:

Vòng quay hàng tồn kho năm 2018 là 110 vòng/năm, cho thấy hàng tồn kho của Công ty không bị ứ đọng nhiều, hàng được đưa vào thị trường tiêu thụ nhanh hơn 93%

so với cùng kỳ năm 2017. Đồng thời, vòng quay các khoản phải thu là 62 vòng/năm, đồng nghĩa với việc đưa hàng hóa vào thị trường tiêu thụ thì sau 01 ngày luồng tiền sẽ được thu về. Qua đó, cho thấy khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn trong hoạt động điều phối hàng tồn kho, quản lý công nợ phải thu có hiệu quả.

- Khả năng sinh lời:

Các chỉ số doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu và Doanh thu thuần/Tổng tài sản năm 2018 lần lượt là 10,3% và 7,7% tăng lần lượt là 22% và 5% so với cùng kỳ năm trước, khả năng sinh lời của một đồng doanh thu thì giảm 9% so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, trong khi hàng loạt các Công ty phân bón gặp khó khăn thì Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể, dù dòng vốn đưa vào đầu tư trong hoạt động kinh doanh thì giảm so với kỳ cùng năm trước và khả năng sinh lời thấp hơn nhưng vẫn mang lại được lợi nhuận cho Công ty.

Nhìn chung tình hình tài chính năm 2018 của Công ty chuyển biến tích cực so với năm 2017 và vẫn duy trì sự ổn định, luôn đảm bảo kịp thời nguồn vốn để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh.

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần

Công ty hiện đang lưu hành 12.000.000 cổ phần phổ thông. Tất cả là cổ phần chuyên nhượng tự do.

2. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 08/03/2019, Công ty có 114 cổ đông, trong đó có 02 cổ đông lớn là PVFCCo chiếm 75% và America LLC chiếm 10,376%, còn lại là các cổ đông nhỏ lẻ.

Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Trong nước	89,214%	
	Cổ đông lớn PVFCCo	75%	
	Các tổ chức khác	9,4%	
	Cá nhân	4,814%	
2	Nước ngoài	10,786%	
	Cổ đông lớn America LLC	10,376%	
	Các tổ chức khác	0,41%	

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2018, Công ty không có sự thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước

Với mô hình là Công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên

lượng rác thải và sử dụng năng lượng và tài nguyên nước là không nhiều. Đồng thời Công ty cũng luôn có các chính sách và hoạt động nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên vật liệu, tài nguyên, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị; đồng thời, thường xuyên tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện quan trắc môi trường tại các kho do Công ty quản lý định kỳ 6 tháng/lần và đo kiểm môi trường lao động tại các kho, văn phòng Công ty định kỳ 01 năm/lần nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho CBNV Công ty.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

3. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty xây dựng thang lương, bảng lương, định biên, định mức lao động, đơn giá tiền lương theo đúng nguyên tắc và quy định của Pháp luật, Tập đoàn, Tổng công ty và Công ty. Việc trả lương, thưởng được thực hiện đúng theo quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty.
- Công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động, kế hoạch huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; đảm bảo cung cấp các trang thiết bị BHLĐ cho các cá nhân làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và có chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho CBNV làm việc trực tiếp tại kho trạm thuộc Công ty.
- Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV theo quy định.

- Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Công tác đào tạo nội bộ đã được nâng cao về cả số lượng và chất lượng.

4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội tại khu vực Công ty quản lý như: Cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng do thời tiết bất thường, tặng trang thiết bị giáo dục trường học...
- Hoạt động thăm hỏi và tặng quà người khuyết tật, các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các trung tâm bảo trợ xã hội... luôn được quan tâm và tổ chức định kỳ.

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Tròn 10 năm kể từ ngày thành lập và trải qua hơn 08 năm hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần, PVFCCo North luôn giữ vững được sự ổn định. Kế thừa và phát huy kinh nghiệm, nguồn nhân lực cùng với những thay đổi phù hợp về mô hình tổ chức, quản lý và phương thức điều hành. Năm 2018, PVFCCo North tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động kinh doanh góp phần nâng cao giá trị thương hiệu, khẳng định vị thế của Công ty tại địa bàn khu vực, tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài với CBNV trong Công ty và đảm bảo được lợi ích hài hòa giữa Công ty và các cổ đông. Qua đó, khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018		31/12/2017		Tăng, giảm	Tăng, giảm (%)
			Số tiền [1]	Tỷ trọng (%)	Số tiền [2]	Tỷ trọng (%)		
A	B	C					[3]=[1]-[2]	[4]=[3]/[2]
1	Tổng tài sản ngắn hạn	Tỷ đ	173,44	88%	144,29	83%	29,14	20%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	”	85,10	43%	120,52	69%	(35,43)	-29%
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	”	31,83	16%	17,08	10%	14,75	86%
1.3	Hàng tồn kho	”	55,31	28%	5,36	3%	49,94	931%
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	”	1,20	1%	1,32	1%	(0,12)	-9%
2	Tổng tài sản dài hạn	Tỷ đ	24,12	12%	29,26	17%	(5,14)	-18%
2.1	Tài sản cố định	”	17,51	9%	18,96	11%	(1,45)	-8%
2.2	Tài sản dài hạn khác	”	6,60	3%	10,30	6%	(3,69)	-36%
	Tổng tài sản	Tỷ đ	197,55		173,55		24,00	14%

Tính đến ngày 31/12/2018:

- Tổng tài sản của Công ty là 197,55 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017 trong đó tài sản ngắn hạn đã tăng 20% và các khoản phải thu ngắn hạn tăng 86% so với cùng kỳ năm 2017. Kết cấu tài sản của Công ty nghiêng về tài sản ngắn hạn (chiếm tỷ lệ 88%/tổng tài sản). Trong khi tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 12%/tổng tài sản.
- Hàng tồn kho tính đến 31/12/2018 tăng so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 28% trên tổng tài sản.
- Trị giá các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2018 là 31,83 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ năm 2017. Các khoản phải thu tăng so với cùng kỳ năm 2017 nhưng không làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn nói chung và hiệu quả sử dụng vốn

lưu động nói riêng. Việc theo dõi thu hồi công nợ được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ.

- Trong năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn và không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, nợ mất khả năng thanh toán.

Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng tài sản} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{1.518,43 \text{ tỷ đồng}}{185,55 \text{ tỷ đồng}} = 8 \text{ vòng} \\ \text{Vòng quay tài sản cố định} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{1.518,43 \text{ tỷ đồng}}{18,24 \text{ tỷ đồng}} = 83 \text{ vòng} \end{aligned}$$

2. Tình hình nợ phải trả

Tính đến ngày 31/12/2018:

STT	Chi tiêu	ĐVT	31/12/2018		31/12/2017		Tăng, giảm	Tăng/giảm (%)
			Số tiền [1]	Tỷ trọng (%)	Số tiền [2]	Tỷ trọng (%)		
A	B	C					[3]=[1]-[2]	[4]=[3]/[2]
1.	Tổng nguồn vốn	Tỷ đ	197,55		173,55		24,00	13,8%
2.	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đ	50,09	25%	22,61	13%	27,48	121,5%
2.1	Phải trả cho người bán	"	7,97	4%	6,78	4%	1,19	17,5%
2.2	Người mua trả tiền trước	"	26,29	13%	0,74	0%	25,55	3439,1%
2.3	Các khoản phải trả khác	"	15,84	8%	15,09	9%	0,75	5,0%
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đ	147,46	75%	150,94	87%	(3,48)	-2,3%

- Các khoản nợ phải trả ngắn hạn là 50,09 tỷ đồng, tăng 121,5% so với cùng kỳ năm 2017.
- Công ty không có các khoản nợ phải trả dài hạn và không có nợ xấu xảy ra.

Các chỉ số nợ phải trả:

$$\text{Hệ số nợ trên Tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{50,09 \text{ tỷ đồng}}{197,55 \text{ tỷ đồng}} = 0,25$$

$$\text{Hệ số nợ trên Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{50,09 \text{ tỷ đồng}}{147,46 \text{ tỷ đồng}} = 0,34$$

Các chỉ số trên cho thấy tỷ lệ nợ phải trả chiếm 0,25 lần trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu là 0,34 lần. Điều này cho thấy cơ cấu nợ phải trả ở mức thấp, công nợ phải trả luôn được đảm bảo thực hiện đúng quy định và nguồn vốn

sử dụng vào hoạt động kinh doanh chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn tự có của Công ty.

III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thường xuyên rà soát, cập nhật kiện toàn hệ thống quản lý, công tác tổ chức bộ máy quản lý, cơ cấu vốn, nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa nguồn nhân lực hiện có.
- Tổ chức và vận dụng hiệu quả các buổi hội thảo, đào tạo nội bộ để CBNV có điều kiện phát huy tính sáng tạo, đổi mới trong mỗi chuyên đề/hoạt động; Kịp thời khen thưởng, động viên cho những ý tưởng có tính khả thi cao.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc bán hàng phân vùng theo khu vực địa lý để tạo sự ổn định về giá trong hệ thống phân phối phân bón Phú Mỹ, duy trì được hiệu quả kinh doanh trong hệ thống, đảm bảo sản lượng tiêu thụ theo kế hoạch, đặc biệt những tháng khó khăn, không chính vụ.
- Thực hiện chính sách trả lương gắn liền với hiệu quả kinh doanh, nhằm phát huy tối đa năng lực và khuyến khích người lao động đạt được thành tích cao hơn trong công việc.
- Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp đồng bộ như: rà soát, củng cố hệ thống phân phối tại các vùng trọng điểm, thực hiện việc đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực XTTM cho các Nhà phân phối nhằm tăng tính gắn kết giữa Công ty với các khách hàng.
- Xây dựng và dần hoàn thiện các chính sách hỗ trợ bán hàng để kích thích tiêu thụ các sản phẩm phân bón Phú Mỹ; Nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện bộ sản phẩm phân bón Phú Mỹ phù hợp với nhu cầu, thị trường và từng loại cây trồng chủ lực.
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần nhằm phát huy các thế mạnh hiện có của Công ty.

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2019, đồng thời bám sát chiến lược phát triển của Công ty để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo. Công ty xác định và đặt ra một số giải pháp kế hoạch để phát triển như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, dự báo sát với thực tế và bám sát kế hoạch để thực hiện.
- Tiếp tục cải tiến, điều chỉnh các chính sách bán hàng phù hợp, linh hoạt với tình hình mới, nhằm kích thích hệ thống Nhà phân phối trong việc tiêu thụ các sản phẩm thương hiệu Phú Mỹ.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc cải thiện thái độ, chất lượng dịch vụ, sàng lọc và phát triển hệ thống phân phối, làm tốt công tác phân vùng thị trường, hạn chế sự chồng chéo trong hệ thống phân phối. Tiếp tục phát triển hệ thống phân phối cấp 2 với mục tiêu tăng độ bao phủ của sản phẩm tại những thị trường trọng điểm. Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống kênh phân phối làm công cụ đảm bảo cho sự phát triển bền vững, thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, có hệ thống phân phối hàng đầu khu vực phía Bắc trong lĩnh vực kinh doanh phân bón.

- Lấy việc nâng cao giá trị dịch vụ trong sản phẩm và chú trọng đến việc phục vụ khách hàng bằng dịch vụ chuyên nghiệp nhất có thể làm công cụ cạnh tranh lâu dài và bền vững.
- Tăng cường công tác hậu cần. Xây dựng phương án hậu cần cụ thể cho từng vùng nhằm mục tiêu đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện bộ sản phẩm phân bón Phú Mỹ phù hợp với yêu cầu, thị trường và từng loại cây trồng chủ lực tại khu vực; Duy trì và xây dựng lộ trình phát triển tăng dần thị phần NPK Phú Mỹ tại thị trường khu vực.
- Tăng cường công tác quản lý và sử dụng vốn, xây dựng và kiểm soát chặt chẽ định mức hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả. Tăng cường các biện pháp kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính.
- Tích cực tham gia công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Phát huy lợi thế về hệ thống kho bãi và quan hệ với các đối tác/khách hàng.
- Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Công tác tái cấu trúc: Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quy chế, quy trình, quy định để kịp thời điều chỉnh nhằm tăng cường trách nhiệm, tính chủ động của các phòng chức năng, tối ưu hóa năng lực tham mưu, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.
- Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến hợp lý hoá quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, quản lý của CBNV để đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo nội bộ.
- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý và kiểm soát chi phí ở tất cả các công đoạn của quá trình kinh doanh, phấn đấu tiết kiệm 5% chi phí quản lý và bán hàng.
- Tích cực xây dựng văn hóa và thương hiệu Công ty gắn liền với văn hóa và thương hiệu "PVFCCo". Không ngừng chăm lo nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động.
- Phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Đảm bảo hài hòa lợi ích các cổ đông.

V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có)

VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm về môi trường theo quy định. Định kỳ thực hiện các báo cáo về công tác An toàn - sức khỏe - môi trường cho Công ty mẹ và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.
- Công tác An sinh xã hội cũng được Công ty quan tâm, chú trọng nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng tại địa phương.

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong bối cảnh tình hình thị trường phân bón năm 2018 có nhiều bất lợi, mức độ cạnh tranh về giá ngày càng gay gắt. Các đối thủ cạnh tranh đẩy mạnh công tác thị trường tại những vùng trọng điểm nhằm chiếm lĩnh thị phần bằng các chính sách linh hoạt như hỗ trợ giá, hỗ trợ vận chuyển, tổ chức các cuộc hội thảo, gửi kho khách hàng... Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty đã chủ động tìm kiếm nhiều giải pháp, xây dựng chương trình hành động nhằm khắc phục khó khăn và tận dụng mọi cơ hội để thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể:

- Tổ chức hoạt động kinh doanh và đầu tư năm 2018 đạt mục tiêu: An toàn, hiệu quả và tiết kiệm.
- Đảm bảo giữ vững thị phần Urea Phú Mỹ tại khu vực và dần củng cố, hoàn thiện mạng lưới phân phối tại khu vực miền Bắc.
- Kinh doanh các sản phẩm phân bón Phú Mỹ, đặc biệt là NPK Phú Mỹ và xây dựng thành công thương hiệu phân bón Phú Mỹ và được người tiêu dùng, bà con nông dân tại khu vực yêu thích, tin dùng.
- Tăng cường công tác quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong đó tập trung vào các yếu tố chính như: đội ngũ kinh doanh, sản phẩm dịch vụ, đại lý cửa hàng và quản lý hệ thống.
- Tổ chức rà soát, xây dựng phương án bố trí sắp xếp nhân sự, cơ cấu tỷ lệ lao động trực tiếp và gián tiếp hợp lý.
- Đội ngũ CBNV được đào tạo, rèn luyện ngày càng tinh nhuệ, đáp ứng yêu cầu kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty.
- Việc triển khai thực hiện chính sách trả lương gắn liền với hiệu quả kinh doanh đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tinh thần làm việc hăng say, chủ động sáng tạo, tích cực tìm kiếm giải pháp để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Công tác tiếp thị truyền thông, an sinh xã hội, chăm sóc khách hàng, các hội thảo bán hàng trực tiếp, hội nghị tập huấn về nông nghiệp... cũng được triển khai tốt và mang lại hiệu quả thiết thực.
- Công tác quản lý và sử dụng vốn, đặc biệt là công tác quản lý công nợ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn về tài chính.
- Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí, nêu cao tinh thần tự giác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của CBNV, và tiết giảm tối đa các chi phí trong mọi mặt hoạt động.
- Công tác an toàn luôn được Công ty quan tâm và đặt lên hàng đầu. Trong năm 2018, Công ty không để xảy ra sự cố nào làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh. Công tác an ninh, phòng chống cháy nổ luôn được chú trọng.

- Luôn thực hiện đầy đủ các yêu cầu của pháp luật liên quan đến vấn đề môi trường, cụ thể: quan trắc môi trường định kỳ 2 lần/năm tại các kho trực thuộc; đo kiểm tra chất lượng môi trường lao động tại các đơn vị trực thuộc 1 lần/năm. Các chỉ số đo trong thời gian qua đều nằm trong các giới hạn cho phép.

Hội đồng quản trị cùng với Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh tại từng thời điểm và có chỉ đạo cụ thể thông qua các cuộc họp Giao ban, họp Hội đồng quản trị định kỳ, trong quá trình triển khai công việc Ban Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật. Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 được giao.

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, kết thúc năm 2018, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị đồng thời ghi nhận những nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành Công ty hoạt động hiệu quả, hoàn thành nhiệm vụ được giao trong tình hình thị trường diễn biến phức tạp.

III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu kế hoạch năm 2019, Hội đồng quản trị xác định nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành Công ty, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với những nội dung, chương trình hoạt động như sau:

- Chỉ đạo, giám sát Ban Giám đốc thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 theo Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT Công ty.
- Giữ vững thị phần urea, đẩy mạnh phát triển thị phần phân bón Phú Mỹ, đặc biệt là sản phẩm NPK Phú Mỹ, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh trong điều kiện thị trường cạnh tranh gay gắt. Bảo vệ và phát triển uy tín, thương hiệu phân bón Phú Mỹ.
- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu.
- Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Đẩy mạnh công tác sáng kiến, cải tiến, hợp lý hóa quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Tham gia tích cực công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và kinh doanh đa dạng hóa sản phẩm.
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, mô hình công ty niêm yết và tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ, công tác phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHĐCĐ giao.
- Chỉ đạo và giám sát thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác của Tổng công ty giao.

Trên đây là những phân tích đánh giá cơ bản công tác điều hành trong năm 2018 và những định hướng kế hoạch công tác mới trong năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên (nhiệm kỳ 2016 - 2021), trong đó có 01 Chủ tịch chuyên trách, 01 Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc, 01 Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng, và 02 Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch HĐQT	3.600.000	0	3.600.000
2	Cao Trung Kiên	TV.HĐQT, GĐ	2.400.000	20.000	2.420.000
3	Trần Anh Dũng	TV.HĐQT, KTT	1.500.000	2.000	1.502.000
4	Đoàn Quốc Thịnh	TV.HĐQT	1.500.000	0	1.500.000
5	Hoàng Thị Thu Hằng	TV.HĐQT	0	10.000	10.000

II. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2018, Hội đồng quản trị với 05 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình một cách nghiêm ngặt theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Hội đồng quản trị được tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các Thành viên Hội đồng quản trị theo từng lĩnh vực chuyên môn.

Các Thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Giám đốc thông qua việc tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc về việc chuẩn bị các đề án, dự án để trình Hội đồng quản trị. Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban định kỳ của Ban Giám đốc. Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành hoạt động của Công ty thông qua các báo cáo, văn bản của Ban Giám đốc gửi báo cáo Hội đồng quản trị. Trực tiếp chỉ đạo và góp ý đối với Ban Giám đốc trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến để ban hành các Nghị quyết, Quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Ban hành kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018.
- Giao kế hoạch kinh doanh năm 2018, thông qua việc điều chỉnh kế hoạch năm 2018 của Công ty.

- Ban hành, cập nhật, sửa đổi các quy chế/quy định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Phê duyệt các định mức/hạn mức tài chính thuộc thẩm quyền.
- Quyết định chi cổ tức năm 2017: 12% mệnh giá cổ phiếu.
- Chỉ đạo công tác quản lý, tổ chức cán bộ, phát triển nguồn nhân lực.
- Chỉ đạo cập nhật Chiến lược phát triển Công ty.
- Thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch năm 2019.

Các Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty gồm 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách và 04 Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua các quy chế, chế độ báo cáo, các cuộc họp với Ban Giám đốc có sự tham dự của Hội đồng quản trị.

1. Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban trong HĐQT

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập tiểu ban. Hoạt động của Hội đồng quản trị được phân công cụ thể cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị để ra quyết định, đồng thời giám sát, chỉ đạo, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công.

2. Danh sách các Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Dung - Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Cao Trung Kiên - Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
3. Ông Trần Anh Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng
4. Ông Đoàn Quốc Thịnh - Thành viên HĐQT
5. Bà Hoàng Thị Thu Hằng - Thành viên HĐQT

III. Ban Kiểm soát

1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Đào Thị Kim Anh	Trưởng ban	0	6.000	6.000
2	Nguyễn Trà My	Thành viên	0	0	0
3	Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên	0	0	0

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Năm 2018, Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 04 lần để thống nhất thông qua các hoạt động kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát với các nội dung chủ yếu:

- Giám sát việc chấp hành nghị quyết của ĐHCĐ năm 2018 và Điều lệ Công ty.

- Giám sát việc quản lý, tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2018.
- Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty trong quá trình ra quyết định và điều hành hoạt động kinh doanh.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thẩm định Báo cáo tài chính 06 tháng, năm báo cáo hoạt động kinh doanh và báo cáo công tác quản lý hàng tháng.

3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty

Thực hiện kế hoạch năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2017 và Nghị quyết điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 số 05/NQ-MB ngày 08/01/2018 của Hội đồng quản trị, kết quả đạt được như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018	TH 2018	TH/KH
Sản lượng kinh doanh	Tấn	209.417	210.053	100%
Urea Phú Mỹ	Tấn	165.000	165.003	100%
Phân bón Phú Mỹ khác	Tấn	38.365	38.999	101%
Phân bón tự doanh	Tấn	6.051	6.051	100%
Hóa chất	Tấn	-	-	-
Các chỉ tiêu tài chính				
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.525,99	1.527,95	100%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14,01	17,95	128%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11,21	14,31	128%
Nộp NSNN	Tỷ đồng	4,46	5,05	113%

Căn cứ vào kết quả đạt được, Ban Giám đốc đã tổ chức và điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018 đạt kế hoạch đề ra.

4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

- Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn của chủ sở hữu, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, các chỉ tiêu tài chính vượt kế hoạch, đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm.
- Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các quyết nghị của Hội đồng quản trị. Việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp và quy định của Pháp luật phù hợp với Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- Ban Kiểm soát nhận thấy báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc Công ty đã phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bám sát nghị quyết và kế hoạch được giao, mang lại lợi ích cho cổ đông. Quá trình ra quyết định, của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã tuân thủ Điều lệ hoạt động của Công ty, quy định pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.

5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019, Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc triển khai, quản lý, tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính, các báo cáo quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Giám đốc.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các cuộc họp chuyên đề của Công ty.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các Quy chế/Quy định quản lý hiện hành.
- Giám sát việc thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Thực hiện các công việc khác của Ban Kiểm soát theo quy định.

IV. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Công ty áp dụng chế độ lương cho Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc theo quy định của Pháp luật, hài hòa với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên.

1. Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau

ĐVT: nghìn đồng

Stt	Chức danh	Tiền lương,+ Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I.	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	862.930.784	111.197.402	33.410.624	1.007.538.810
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	755.085.979	101.588.402	32.846.505	889.520.886
3	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	681.850.105	81.719.784	19.230.463	782.800.352
4	Thành viên HĐQT	48.000.000			48.000.000
5	Thành viên HĐQT	48.000.000			48.000.000

Stt	Chức danh	Tiền lương,+ Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
II. BAN KIỂM SOÁT					
1	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000			42.000.000
2	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000			15.000.000
3	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000			30.000.000
III. BAN GIÁM ĐỐC					
1	Phó Giám đốc	711.130.332	91.345.656	28.874.884	831.350.872
2	Phó Giám đốc	654.812.800	85.974.756	22.227.937	763.015.493
TỔNG CỘNG			3.848.810.000	471.826.000	136.590.413

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2018, bà Hoàng Thị Thu Hằng - Thành viên HĐQT đã thực hiện 02 đợt bán cổ phiếu với tổng khối lượng giao dịch: 8.000 cổ phiếu

- Khối lượng giao dịch đợt 1 (từ ngày 25/01/2018 - 25/02/2018): 5.000 cổ phiếu.
- Khối lượng giao dịch đợt 2 (từ ngày 31/05/2018 - 30/06/2018): 3.000 cổ phiếu.

Sau khi thực hiện giao dịch, số lượng cổ phiếu bà Hoàng Thị Thu Hằng nắm giữ giảm từ 18.000 cổ phiếu xuống 10.000 cổ phiếu, đạt tỷ lệ: 0,083%.

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2018, Công ty có giao dịch với Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Tổng công ty mẹ đồng thời cũng là cổ đông lớn của Công ty) ở hai lĩnh vực:

- Hợp đồng mua bán Phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ;
- Các Hợp đồng Dịch vụ Kỹ thuật, Hợp đồng Dịch vụ Hậu cần: Vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, xúc tiến thương mại....

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

HĐQT đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị Công ty Cổ phần, đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định của Pháp luật. Việc giám sát, đôn đốc, kiểm tra của Hội đồng quản trị đã giúp Ban Giám đốc tổ chức triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị kịp thời, hiệu quả giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch.

PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán (Tài liệu đính kèm).
2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán (Tài liệu đính kèm).

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc kính báo cáo.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *NHĐT*

- UBCKNN, SGDCKHN, TTLKCKVN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Các P.GĐ (để biết);
- Lưu: VT, ĐNH.

GIÁM ĐỐC



Cao Trung Kiên

Deloitte.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

M.S.D.N

M.S.D.N

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

001125
CÔNG
CH NHIỆM
ĐE LOI
JIET N
G DA - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.436.086.486	144.291.844.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.096.930.663	120.524.790.382
1. Tiền	111		16.112.403.734	12.428.961.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.984.526.929	108.095.829.354
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.830.400.545	17.082.205.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.848.644.345	3.826.014.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.780.733.974	12.786.236.913
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	201.022.226	469.953.708
III. Hàng tồn kho	140	8	55.307.176.798	5.362.189.458
1. Hàng tồn kho	141		55.307.176.798	5.407.742.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(45.552.899)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.201.578.480	1.322.659.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405.979.822	494.180.788
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	795.598.658	828.478.524
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.116.601.420	29.258.729.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.374.000	83.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.374.000	83.374.000
II. Tài sản cố định	220		17.512.765.027	18.963.232.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.490.751.256	18.918.458.737
- Nguyên giá	222		40.098.586.080	38.761.094.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.607.834.824)	(19.842.635.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.013.771	44.773.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.936.229)	(72.176.229)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.533.462.393	10.212.123.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.250.849.810	8.430.634.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.282.612.583	1.781.488.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.552.687.906	173.550.574.036

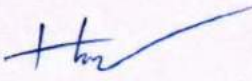
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

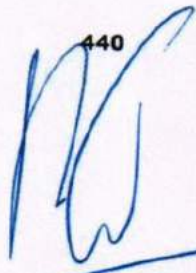
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.093.937.246	22.612.365.585
I. Nợ ngắn hạn	310		50.093.937.246	22.612.365.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.967.046.569	6.780.732.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.289.512.590	742.835.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	489.862.789	327.363.221
4. Phải trả người lao động	314		670.438.227	816.399.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.644.925.413	3.336.304.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.063.934.047	8.575.982.791
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.968.217.611	2.032.747.421
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.458.750.660	150.938.208.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	147.458.750.660	150.938.208.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.426.081.080	20.905.538.871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.985.433.057	10.383.608.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.440.648.023	10.521.930.233
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.552.687.906	173.550.574.036


 Nguyễn Tiên Hưng
 Người lập biểu


 Trần Anh Dũng
 Kế toán trưởng




 Cao Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.533.666.487.168		1.290.136.758.296	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.234.382.550		19.979.382.962	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.518.432.104.618		1.270.157.375.334	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.455.475.668.843		1.205.376.868.677	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.956.435.775		64.780.506.657	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.906.499.564		3.148.675.209	
7. Chi phí tài chính	22		-		31.520.548	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		31.520.548	
8. Chi phí bán hàng	25	22	38.400.308.129		38.958.117.819	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.123.929.466		15.653.462.297	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.338.697.744		13.286.081.202	
11. Thu nhập khác	31	23	5.608.706.575		3.223.982.038	
12. Chi phí khác	32		1.341.032		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.607.365.543		3.223.982.038	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.946.063.287		16.510.063.240	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.140.987.611		3.509.696.414	
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		498.875.646		(152.045.966)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.306.200.030		13.152.412.792	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	954		868	

Hưng

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Trần Anh Dũng

Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên

Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.946.063.287	16.510.063.240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.477.076.684	2.923.084.619
Các khoản dự phòng	03	(45.552.899)	(965.625)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.213.499.564)	(3.171.802.482)
Chi phí lãi vay	06	-	31.520.548
Tài sản cố định nhận biếu, tặng		(1.516.000.000)	(2.386.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.648.087.508	13.905.900.300
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	(14.735.195.384) (49.899.434.441)	(4.361.879.950) 1.613.356.927
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.717.622.948	(12.623.889.203)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.267.986.142	(5.792.901.041)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(31.520.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.697.805.756)	(6.209.991.290)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.032.011.097)	(3.644.258.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.730.750.080)	(17.145.182.941)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(510.609.203)	(1.741.079.220)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	307.000.000	23.127.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.906.499.564	2.953.661.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.702.890.361	1.235.709.484
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(35.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(35.427.859.719)	(30.309.473.457)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	120.524.790.382	150.834.263.839
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	85.096.930.663	120.524.790.382


Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu


Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng




Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 7 năm 2018 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 74 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tư, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

250
IG
IEM
017
IN
1-1

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	234.224.296	194.434.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.878.179.438	12.234.526.040
Tương đương tiền (*)	<u>68.984.526.929</u>	<u>108.095.829.354</u>
	<u>85.096.930.663</u>	<u>120.524.790.382</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,2%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.905.034.047	3.706.484.261
Công ty TNHH Văn Hường	2.674.705.126	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	3.203.860	12.507.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	37.313.832	33.630.663
- Các khoản phải thu khách hàng khác	228.387.480	73.392.616
	<u>7.848.644.345</u>	<u>3.826.014.540</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	<u>4.905.034.047</u>	<u>3.706.484.261</u>



Handwritten signature

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.751.995.774	12.779.211.913
Các nhà cung cấp khác	28.738.200	7.025.000
	<u>23.780.733.974</u>	<u>12.786.236.913</u>
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<u>23.751.995.774</u>	<u>12.779.211.913</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	144.697.376	418.721.651
- Phải thu cán bộ nhân viên	4.324.850	10.912.057
- Phải thu khác	52.000.000	40.320.000
	<u>201.022.226</u>	<u>469.953.708</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	70.374.000	83.374.000
	<u>70.374.000</u>	<u>83.374.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Già gốc	Dự phòng	Già gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.150.499.855	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	82.807.561	-	14.393.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	188.625.250	-
Hàng hoá	50.073.869.382	-	5.204.723.507	(45.552.899)
	<u>55.307.176.798</u>	<u>-</u>	<u>5.407.742.357</u>	<u>(45.552.899)</u>

Trong năm, Công ty đã bán thanh lý hàng kém phẩm chất và thực hiện hoàn nhập dự phòng với số tiền là 45.552.899 VND.

11007
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
 DẦU KHÍ MIỀN BẮC
 VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	128.128.000	1.914.537.815	8.097.822.837	543.293.200	38.761.094.050
Tăng do mua sắm	-	-	212.315.400	298.293.803	-	510.609.203
Tăng do nhận biếu, tặng	-	-	-	1.516.000.000	-	1.516.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(689.117.173)	-	(689.117.173)
Số dư cuối năm	28.077.312.198	128.128.000	2.126.853.215	9.222.999.467	543.293.200	40.098.586.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	14.248.288.427	64.064.002	1.737.023.222	3.351.554.849	441.704.813	19.842.635.313
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	32.032.000	127.233.337	1.217.888.136	101.588.387	3.454.316.684
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(689.117.173)	-	(689.117.173)
Số dư cuối năm	16.223.863.251	96.096.002	1.864.256.559	3.880.325.812	543.293.200	22.607.834.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	13.829.023.771	64.063.998	177.514.593	4.746.267.988	101.588.387	18.918.458.737
Tại ngày cuối năm	11.853.448.947	32.031.998	262.596.656	5.342.673.655	-	17.490.751.256

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.087.770.123 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.020.652.596 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền thuê văn phòng, thuê kho	3.858.339.451	6.434.879.593
- Các khoản khác	1.392.510.359	1.995.755.393
	5.250.849.810	8.430.634.986

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn VND	Chiết khấu thương mại tạm tính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	667.260.979	1.114.227.250	1.781.488.229
Hoàn nhập thu nhập thuế thu nhập hoãn lại năm trước	(667.260.979)	(1.114.227.250)	(1.781.488.229)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm	728.985.083	553.627.500	1.282.612.583
Tại ngày cuối năm	728.985.083	553.627.500	1.282.612.583

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Việt Mỹ	1.300.336.380	1.300.336.380	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	1.290.000.000	1.290.000.000	481.348.100	481.348.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.376.710.189	5.376.710.189	6.299.384.722	6.299.384.722
	7.967.046.569	7.967.046.569	6.780.732.822	6.780.732.822
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	288.078.000	288.078.000	64.644.260	64.644.260
	288.078.000	288.078.000	64.644.260	64.644.260

500
T
H
I
T
N
A
T
P

Handwritten signature

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.478.524	3.559.164.146	3.526.284.280	795.598.658
	828.478.524	3.559.164.146	3.526.284.280	795.598.658
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	104.944.035	1.256.367.271	1.116.656.456	244.654.850
Thuế GTGT hàng bán	222.419.186	3.106.128.716	3.083.339.963	245.207.939
	327.363.221	4.362.495.987	4.199.996.419	489.862.789

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cán bộ công nhân viên Công ty	3.268.559.173	3.250.622.593
Các khoản phải trả khác	376.366.240	85.682.300
	3.644.925.413	3.336.304.893

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.806.250.000	2.500.000.000
Chiết khấu thương mại	2.768.137.500	5.571.136.250
Kinh phí công đoàn	66.807.907	63.389.672
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	100.371.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	422.738.640	341.085.310
	7.063.934.047	8.575.982.791

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	24.806.896.298	154.839.565.878
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.152.412.792	13.152.412.792
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.653.770.219)	(2.653.770.219)
Chia cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	20.905.538.871	150.938.208.451
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	20.905.538.871	150.938.208.451
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.306.200.030	14.306.200.030
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.967.481.286)	(2.967.481.286)
Giảm khác	-	-	(418.176.535)	(418.176.535)
Chia cổ tức (i)	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	17.426.081.080	147.458.750.660

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 14.400.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 với số tiền là 106.241.279 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.861.240.007 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	25%	12.000.000.000	12.000.000.000
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	120.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.192.449.235.000	932.487.887.500
Doanh thu hàng hóa khác	314.757.142.750	332.968.260.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.460.109.418	24.680.610.046
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.533.666.487.168</u>	<u>1.290.136.758.296</u>
Chiết khấu thương mại	(15.234.382.550)	(19.979.382.962)
Doanh thu thuần	<u>1.518.432.104.618</u>	<u>1.270.157.375.334</u>
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<u>25.242.425.791</u>	<u>38.038.122.239</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.141.551.828.555	872.971.849.539
Giá vốn hàng hóa khác	287.511.494.941	309.434.693.789
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.412.345.347	22.970.325.349
	<u>1.455.475.668.843</u>	<u>1.205.376.868.677</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nhân công	25.443.031.493	22.899.337.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.477.076.684	2.923.084.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.782.578.825	47.106.084.435
Chi phí khác bằng tiền	11.969.173.091	3.512.384.455
	<u>74.671.860.093</u>	<u>76.440.890.831</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.381.834.043	14.568.391.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	534.000.390	1.079.256.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.941.561.068	2.520.554.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.174.722.184	11.419.584.467
Chi phí bằng tiền khác	10.368.190.444	9.370.330.363
	38.400.308.129	38.958.117.819

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	9.061.197.450	8.330.945.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.460.234.143	5.774.284.040
Chi phí khác	1.602.497.873	1.548.232.270
	16.123.929.466	15.653.462.297

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài sản được biểu tặng	5.158.025.280	2.386.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	322.454.545	23.127.273
Thu nhập khác	128.226.750	814.854.765
	5.608.706.575	3.223.982.038

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.946.063.287	16.510.063.240
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	253.253.000	278.189.000
Chi phí chiết khấu và chi phí trích trước	6.413.062.913	8.907.441.143
Trừ: Thu nhập không tính thuế		-
Chi phí chiết khấu tạm tính và chi phí trích trước năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay	8.907.441.143	8.147.211.315
Thu nhập chịu thuế	15.704.938.057	17.548.482.068
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.140.987.611	3.509.696.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.140.987.611	3.509.696.414

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.306.200.030	13.152.412.792
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2.861.240.007)	(2.736.723.838)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.444.960.023	10.415.688.954
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	954	868

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2017 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau:

	Số năm trước trình bày lại	Số năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.152.412.792	13.152.412.792
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2.736.723.838)	(2.630.482.559)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.415.688.954	10.521.930.233
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	868	877

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.494.700.142	1.247.350.071

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.494.700.142	2.494.700.142

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 608 m² văn phòng, 55 m² khu vực wc và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 295.425 VND/m²/năm, 170.437 VND/m²/năm và 200.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2017.

500
3 TY
M HUU H
ITTE
NAM
TP. V

th

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.242.425.791	38.038.122.239
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.387.137.391	21.847.213.809
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	855.288.400	16.190.908.430
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	1.533.036.213.750	1.184.067.911.769
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.533.036.213.750	1.183.230.061.769
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	-	837.850.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.226.226.413	3.502.296.855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.905.034.047	3.706.484.261
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.905.034.047	3.706.484.261
Trả trước nhà cung cấp	23.751.995.774	12.779.211.913
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.751.995.774	12.779.211.913
Phải thu khác	-	40.320.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.320.000
Phải trả nhà cung cấp	288.078.000	64.644.260
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	288.078.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	64.644.260
Các khoản người mua trả tiền trước	-	11.149.600
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	11.149.600

Hm

Nguyễn Tiến Hưng
 Người lập biểu

NA

Trần Anh Dũng
 Kế toán trưởng



CK

Cao Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

H H